

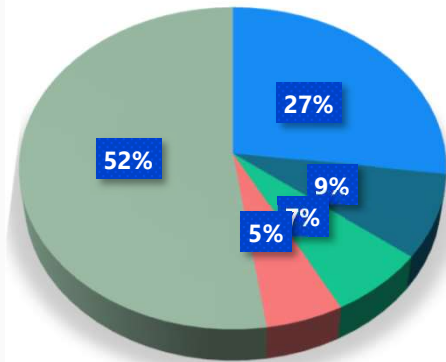
CTCP Bia Sài Gòn - Phú Thọ (UPCOM)

Ngành: Đồ uống

Giá	10,800 VNĐ		
(27/11/2023)			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	1.9%	-0.9%	5.6%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	9,561 - 16,063
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	135
Số lượng CPLH (CP)	12,500,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	90
Sở hữu nước ngoài	0.03%
Beta	0.22

Cơ cấu cổ đông



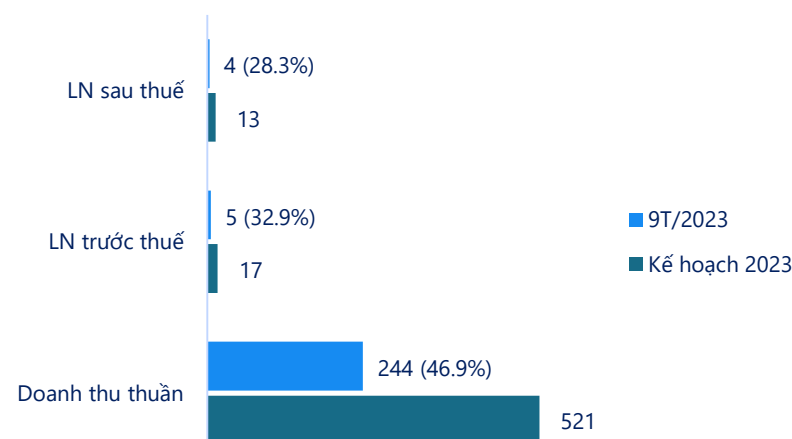
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi quá khứ



(Nguồn: fireant.vn)

Thực hiện kế hoạch năm 2023



(Nguồn: fireant.vn)

DT thuần

Q3 2023

97.7

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 8.9 | -8.4%
Cùng kỳ: ↘ 16.3 | -14.3%

DT thuần

Lũy kế 9T/2023

244.3

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 24.2 | -9.0%

LN thuần

Q3 2023

5.7

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 3.0 | -34.3%
Cùng kỳ: ↗ 4.3 | +308.0%

LN thuần

Lũy kế 9T/2023

8.8

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↗ 7.2 | +431.9%

LNTT

Q3 2023

4.6

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 3.0 | -34.3%
Cùng kỳ: ↗ 3.2 | +219.5%

LNTT

Lũy kế 9T/2023

5.5

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↗ 3.8 | +227.0%

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - BSP

Đơn vị: tỷ VNĐ

Đơn vị: tỷ VNĐ

KẾT QUẢ KINH DOANH	Q3 2023	Q3 2022	Thay đổi	9T/2023	9T/2022	Thay đổi
Doanh thu thuần	97.7	114.1	-14.3%	244.3	268.4	-9.0%
Giá vốn hàng bán	86.9	108.3	-19.8%	221.6	255.2	-13.1%
Lợi nhuận gộp	10.9	5.8	88.1%	22.6	13.3	70.6%
Doanh thu HĐTC	0.4	0.4	-3.2%	0.6	0.9	-37.7%
Chi phí tài chính	0.2	0.4	-36.7%	1.5	1.1	38.3%
Chi phí lãi vay	0.2	0.4	-36.7%	1.5	1.1	38.3%
Chi phí bán hàng	0.5	0.5	-8.9%	0.8	1.0	-17.4%
Chi phí QLDN	4.9	3.9	24.4%	12.1	10.5	15.4%
LN thuần từ HĐKD	5.7	1.4	308.0%	8.8	1.7	431.9%
LN khác	-	1.1	0.0	3.3	0.0	-16723.5%
LN trước thuế	4.6	1.4	219.5%	5.5	1.7	227.0%
Thuế TNDN	1.1	0.2	428.4%	1.8	0.3	602.2%
Lợi nhuận sau thuế	3.5	1.2	182.6%	3.7	1.4	160.8%
LNST của CĐ công ty mẹ	3.5	1.2	182.6%	3.7	1.4	160.8%

(Nguồn: fireant.vn)

Đơn vị: tỷ VNĐ

Lưu chuyển tiền tệ	Q2 2022	Q3 2022	Q4 2022	Q1 2023	Q2 2023	Q3 2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	41.0	25.3	-	49.4	-	19.6
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-	7.7	-	0.1	-	6.6
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-	5.4	6.9	14.4	-	14.7
Lưu chuyển tiền thuần	28.0	32.1	-	41.5	-	38.4

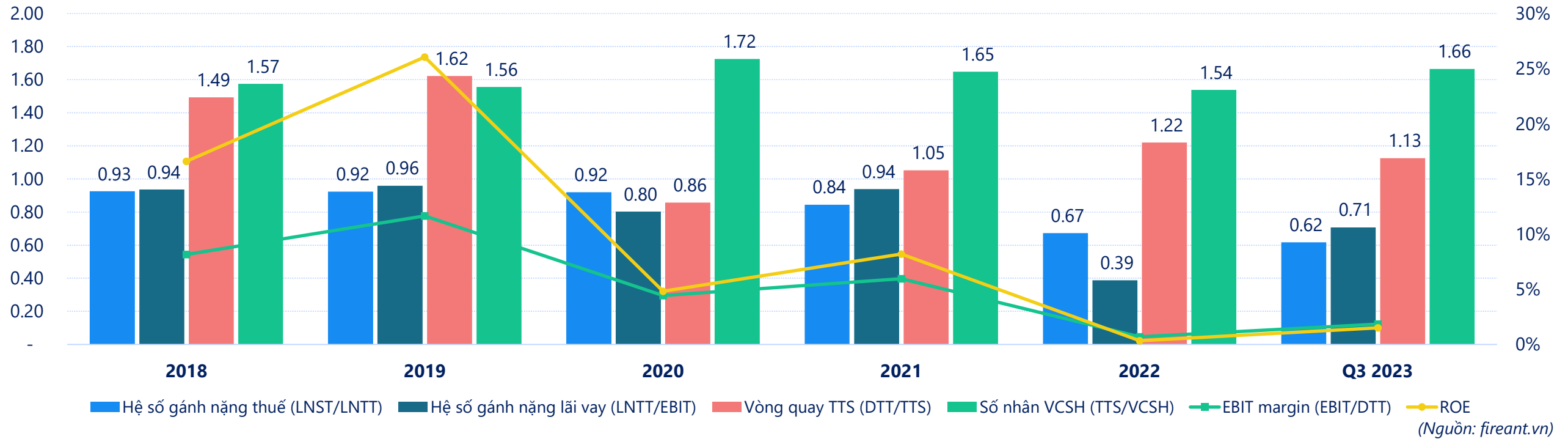
(Nguồn: fireant.vn)

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN	Tại ngày 30/9/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi	% / TTS
Tài sản ngắn hạn	156.2	175.6	-11.0%	48.2%
Tiền và tương đương tiền	67.9	43.7	55.2%	20.9%
Các khoản đầu tư TC ngắn hạn	-	-	-	0.0%
Các khoản phải thu ngắn hạn	20.0	16.3	22.6%	6.2%
Hàng tồn kho	67.5	114.8	-41.2%	20.8%
Tài sản ngắn hạn khác	0.9	0.8	14.7%	0.3%
Tài sản dài hạn	167.9	146.3	14.8%	51.8%
Các khoản phải thu dài hạn	-	-	-	0.0%
Tài sản cố định	149.1	132.3	12.7%	46.0%
Bất động sản đầu tư	-	-	-	0.0%
Tài sản dở dang dài hạn	-	1.6	-100.0%	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	-	-	-	0.0%
Tài sản dài hạn khác	18.8	12.4	51.7%	5.8%
Tổng cộng tài sản	324.1	321.9	0.7%	100.0%
Nợ phải trả	126.4	120.4	5.0%	39.0%
Nợ ngắn hạn	122.1	114.6	6.6%	37.7%
Nợ vay ngắn hạn	12.0	45.3	-73.6%	3.7%
Nợ dài hạn	4.3	5.8	-25.3%	1.3%
Nợ vay dài hạn	4.3	5.8	-25.3%	1.3%
Nguồn vốn chủ sở hữu	197.7	201.5	-1.9%	61.0%
Vốn chủ sở hữu	197.7	201.5	-1.9%	61.0%

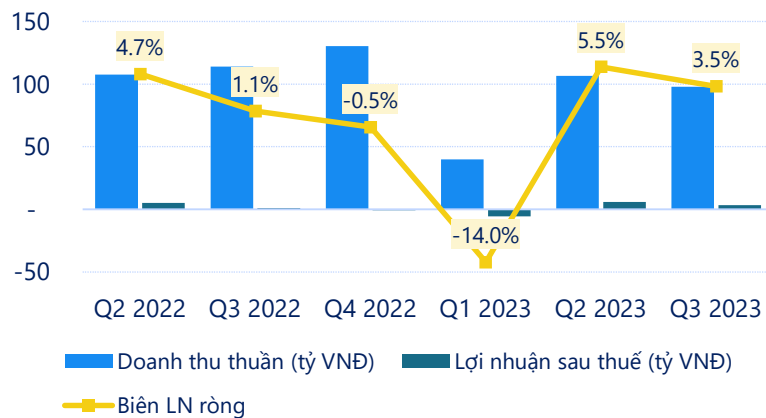
(Nguồn: fireant.vn)

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - BSP

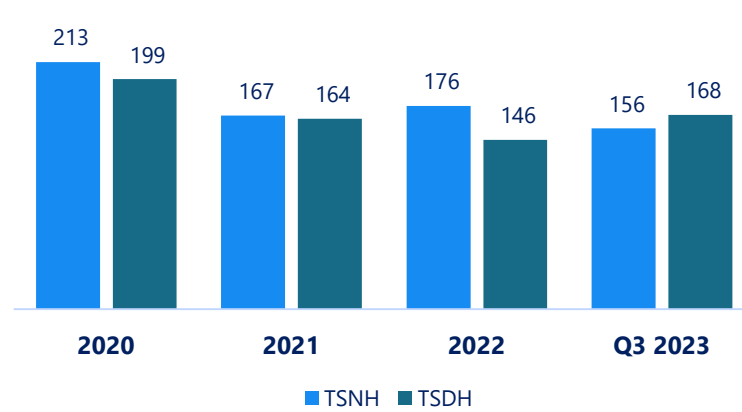
Phân tích Dupont



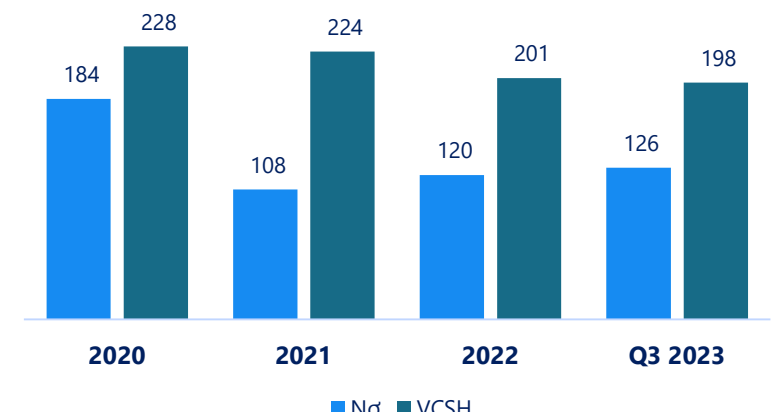
DT thuần và LN ròng



Tài sản



Nguồn vốn

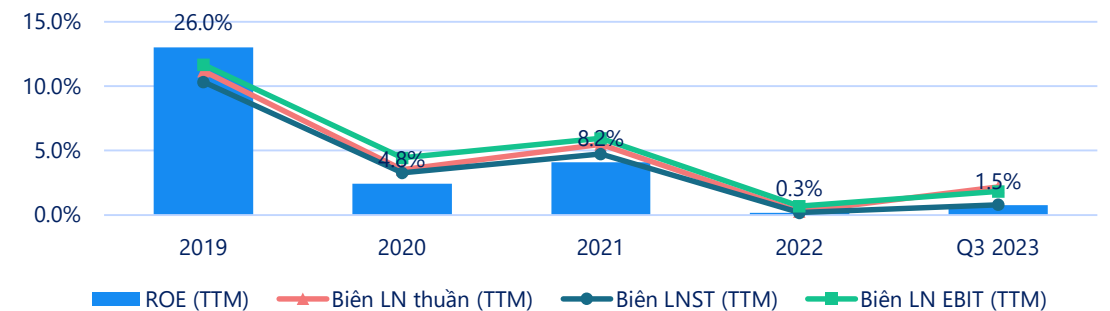


CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - BSP

Chi số tài chính						
Tỷ suất sinh lợi	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Biên LN thuần (TTM)	7.6%	11.2%	3.5%	5.5%	0.3%	2.2%
Biên LNST (TTM)	7.1%	10.3%	3.3%	4.7%	0.2%	0.8%
Biên LN EBIT (TTM)	8.1%	11.7%	4.4%	6.0%	0.7%	1.8%
ROE (TTM)	16.6%	26.0%	4.8%	8.2%	0.3%	1.5%
ROA (TTM)	10.5%	16.7%	2.8%	5.0%	0.2%	0.9%
Hiệu quả hoạt động						
	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Số ngày phải thu	19.4	18.4	19.2	8.2	4.1	12.0
Số ngày nắm giữ HTK	33.5	39.3	72.2	69.4	88.4	74.7
Số ngày phải trả NCC	8.3	9.3	11.8	8.1	4.7	14.9
Vòng quay TSCĐ	2.4	2.6	1.7	2.3	2.8	2.6
Vòng quay TTS	244.4	224.9	426.0	347.0	299.2	324.3
Thanh khoản						
	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Khả năng TT hiện hành	0.9	1.2	1.2	1.6	1.5	1.3
Khả năng TT nhanh	0.4	0.6	0.8	0.9	0.5	0.7
Khả năng TT tiền mặt	0.0	0.4	0.8	0.7	0.4	0.6
Khả năng TT lãi vay	15.6	24.4	5.1	16.1	1.6	3.4
Nhóm chỉ số định giá						
	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
EPS	3,168	4,896	903	1,477	57	240
Giá trị sổ sách (BVPS)	18,408	19,189	18,234	17,890	16,120	15,813
P/E	5.7	4.8	21.0	12.5	294.8	42.5
P/B	1.0	1.2	1.0	1.0	1.0	0.6
P/S	0.4	0.5	0.7	0.6	0.5	0.3

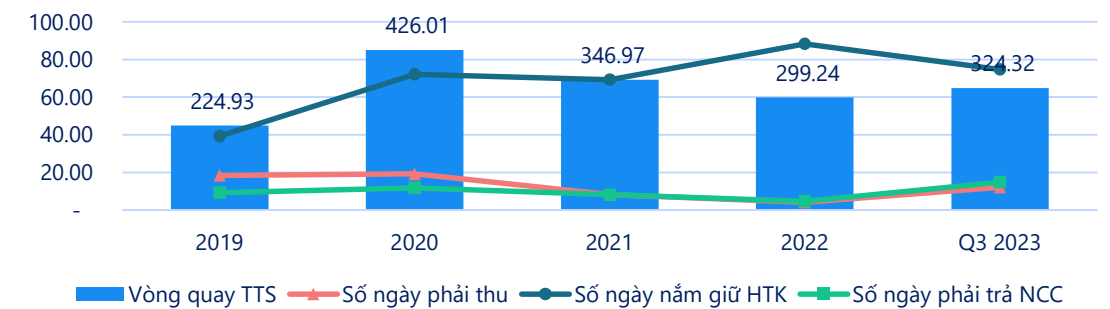
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



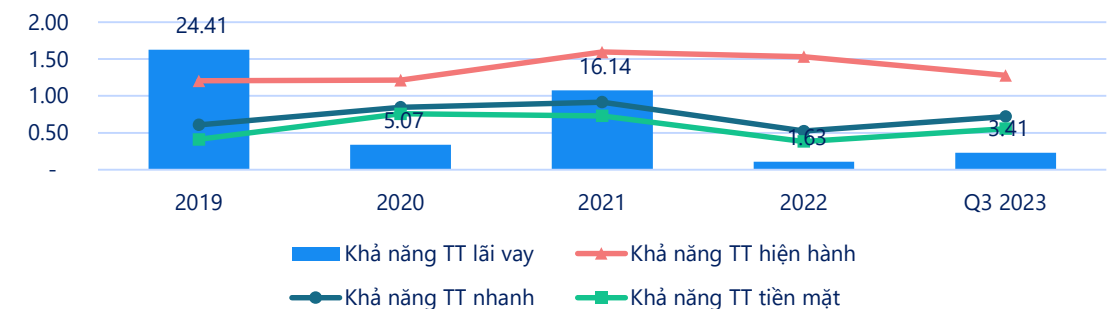
(Nguồn: fireant.vn)

Hiệu quả hoạt động



(Nguồn: fireant.vn)

Khả năng thanh toán



(Nguồn: fireant.vn)

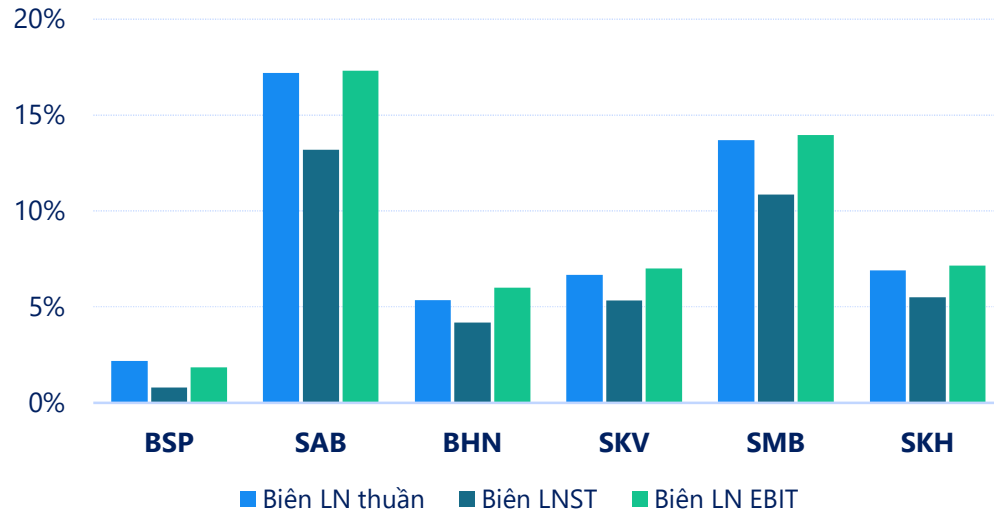
CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - BSP

Đơn vị: tỷ VNĐ

	DTT 9T/2023	Thay đổi YoY	LNST 9T/2023	Thay đổi YoY	Biên LNST 9T/2023	Biên LNST 9T/2022
BSP	244.3	-9.0%	3.7	160.8%	1.5%	0.5%
SAB	21,941.0	-12.1%	3,288.5	-25.7%	15.0%	17.7%
BHN	5,510.9	-7.1%	291.5	-38.6%	5.3%	8.0%
SKV	1,520	-10.5%	81	0.5%	5.3%	4.8%
SMB	962	-6.7%	113	-26.9%	11.7%	14.9%
SKH	1,426	5.5%	78	14.9%	5.5%	5.0%

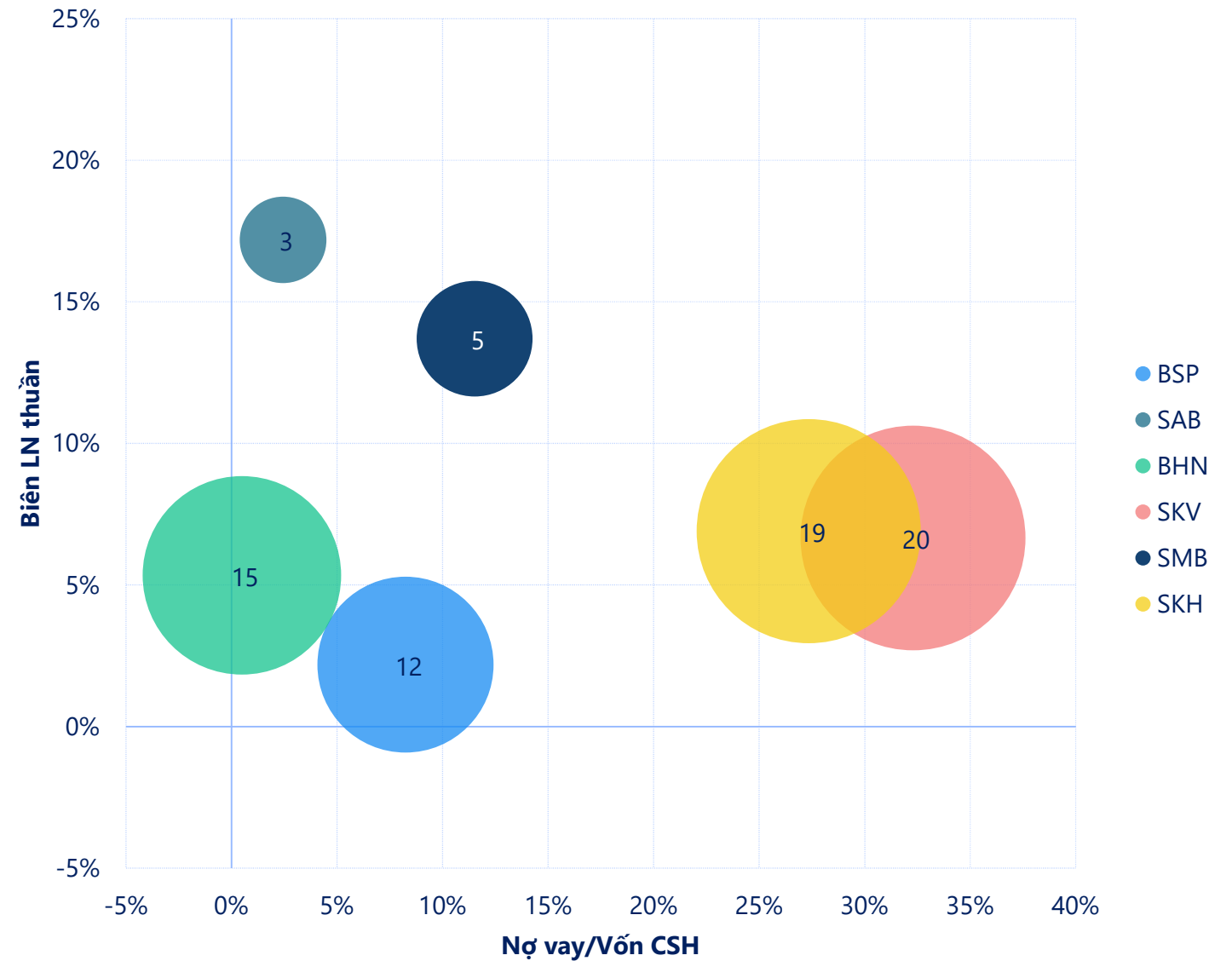
(Nguồn: fireant.vn)

Biên lợi nhuận (TTM)



(Nguồn: fireant.vn)

Biên LN thuần, Nợ vay/VCSH và Số ngày phải thu



(Nguồn: fireant.vn)